CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Bán lẻ chung

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	64,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	20.7%	**20.7%**	**20.7%**

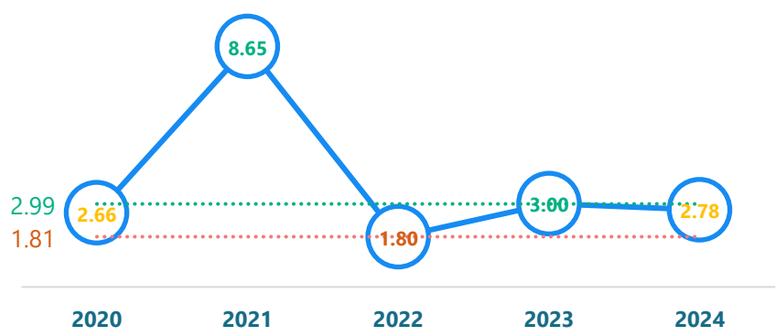
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.78 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.39 (Ba1)** Cảnh báo

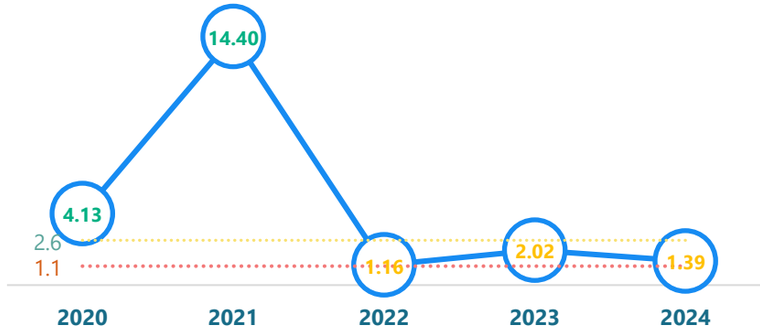
	2024	YoY
DT thuần	**2,812** *tỷ VNĐ*	▲ 47.0 ▲ 1.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	**15.1** *tỷ VNĐ*	▲ 14.8 ▲ 5200%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**3.0%**	▲ 1.9%

	2024	+/- YoY
ROA	**1.0%**	▲ 0.7%

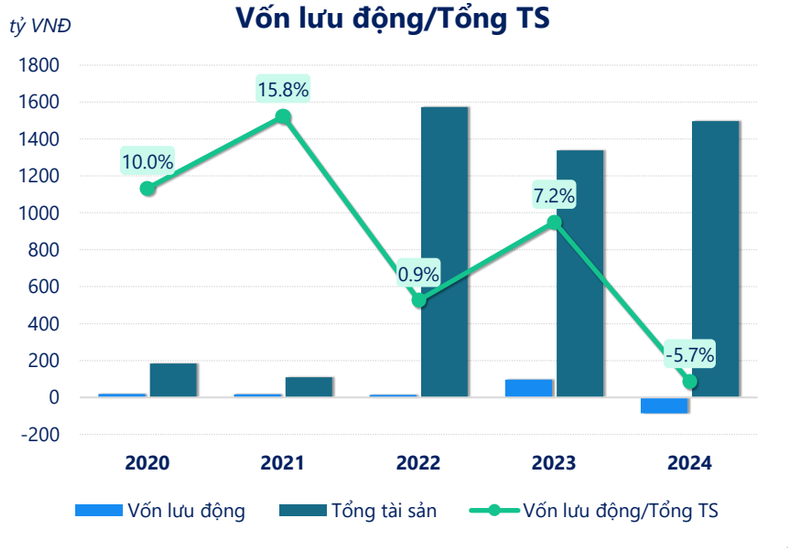
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.78** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **GMA** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GMA** năm **2024** đạt **1.39**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **GMA** ghi nhận doanh thu thuần **2,812** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.69%** và **tăng 5200%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

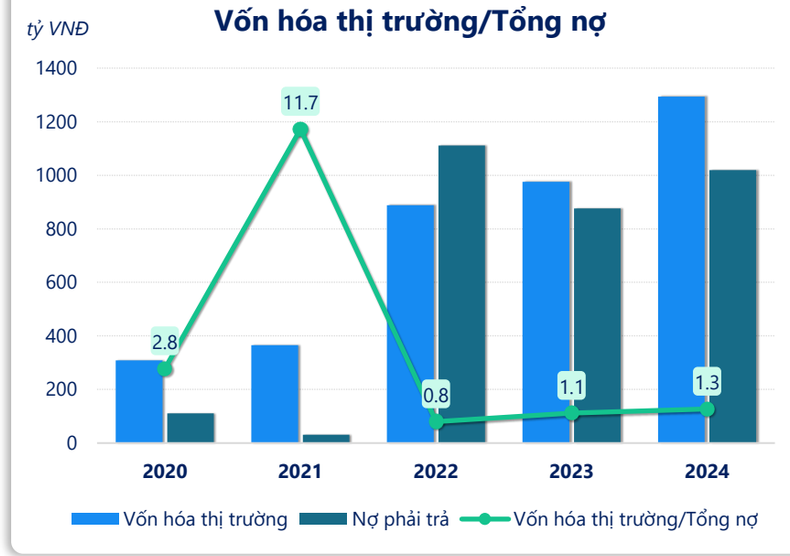
CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

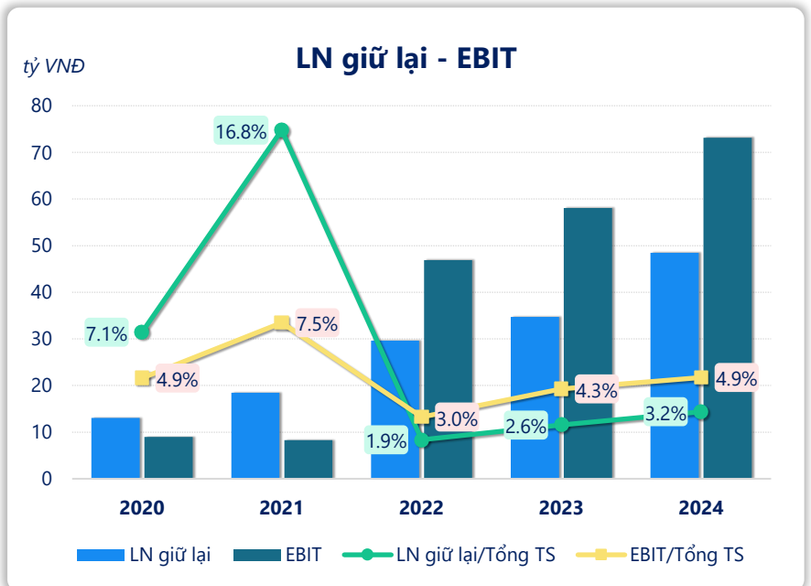


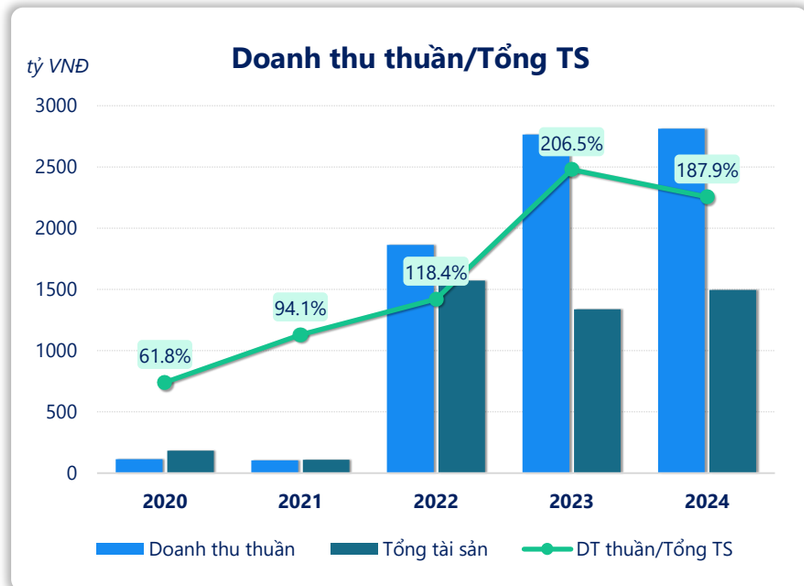
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,503**	**1,339**	**12.3%**
Tài sản ngắn hạn	920	793	15.9%
Tiền và tương đương tiền	46.7	90.5	-48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	571	465	22.8%
Hàng tồn kho	289	224	29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.2	-6.5%
Tài sản dài hạn	**584**	**546**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	0.73	0.77	-5.5%
Tài sản cố định	466	418	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	12.4	-86.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.7	68.9	9.8%
Tài sản dài hạn khác	**29.1**	**33.3**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	10.5	11.9	-11.7%
Nợ phải trả	1,022	876	16.7%
Nợ ngắn hạn	**839**	**696**	**20.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	703	548	28.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.9	47.1	-6.7%
Nợ dài hạn	183	180	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	159	3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**481**	**463**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**481**	**463**	**4.0%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**114**	**103**	**1,863**	**2,765**	**2,812**
Giá vốn hàng bán	107	90.2	1,739	2,547	2,573
Lợi nhuận gộp	**7.09**	**13.0**	**124**	**219**	**239**
Doanh thu HĐTC	0.36	0.02	11.5	0.38	2.94
Chi phí TC	4.36	1.94	17.5	58.4	52.9
Chi phí lãi vay	**4.35**	**1.94**	**17.4**	**57.8**	**52.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	3.21	3.26	-0.88
Chi phí bán hàng	0.78	0.33	59.2	91.8	84.4
Chi phí QLDN	1.51	5.08	39.9	73.0	87.4
LN thuần từ HĐKD	**0.80**	**5.68**	**21.9**	**-1.01**	**16.2**
Lợi nhuận khác	3.80	0.64	7.53	1.33	4.77
LN trước thuế	**4.60**	**6.31**	**29.4**	**0.32**	**20.9**
Lợi nhuận sau thuế	**3.86**	**5.43**	**26.7**	**0.28**	**15.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.86**	**5.43**	**24.8**	**5.10**	**14.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	14.2	40.5	255	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.7	-6.84	-305	-104	67.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.4	-8.78	322	-118	158
Tiền đầu kỳ	3.75	1.54	0.12	57.7	90.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.21**	**-1.42**	**57.6**	**32.8**	**-43.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.54	0.12	57.7	90.5	46.7